

Số : 1441 /TB-VPĐK-KHTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2015

THÔNG BÁO

V/v biểu thu phí, lệ phí tại
Văn phòng Đăng ký Đất đai Thành phố.

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 và Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành pháp lệnh phí, lệ phí.

Căn cứ Quyết định 2602/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thành lập Văn phòng Đăng ký Đất đai Thành phố.

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Đăng ký Đất đai Thành phố được ban hành kèm theo Quyết định số 964/QĐ-TNMT-VP ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Nay Giám đốc Văn phòng Đăng ký Đất đai thông báo biểu thu phí, lệ phí thống nhất trong hệ thống Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố gồm Văn phòng Thành phố và 24 chi nhánh Văn phòng quận huyện như sau:

A. BIỂU THU CÁC LOẠI PHÍ:

I. Phí khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ:

1. Căn cứ thu phí :

- Căn cứ Thông tư số 30/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ.

2. Phạm vi, đối tượng áp dụng :

- Đối tượng nộp phí : tổ chức, cá nhân có khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ tại Văn phòng Đăng ký Đất đai Thành phố.

3. Mức thu :

TT	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (Đồng)		
			Tài liệu từ năm 1954 trở về trước	Tài liệu từ sau năm 1954 đến năm 1975	Tài liệu từ sau năm 1975 đến nay
I	Cung cấp bản sao tài liệu:				
1	Photo đen trắng	Trang A4			
1.1	Tài liệu xây dựng cơ	Trang A4			

	bản				
1.1.1	Bản vẽ kỹ thuật phần nổi	Trang A4	15.000	12.000	10.000
1.3.2	Bản vẽ kỹ thuật phần che khuất (phần chìm)	Trang A4	50.000	40.000	30.000
1.3.3	Tài liệu XDCB khác	Trang A4	2.000	1.500	1.200
2	Sao từ kỹ thuật số :	Trang A4			
2.1	In đen trắng	Trang A4	10.000	7.000	5.000
II	Chứng thực tài liệu lưu trữ	Văn bản	15.000	12.000	10.000

4. Tỷ lệ trích nộp vào ngân sách Nhà nước : 10% mức thu.

II. Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc-bản đồ:

1. Căn cứ thu phí :

- Thông tư 49/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc-bản đồ.

2. Phạm vi , đối tượng áp dụng :

1. Áp dụng đối với việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc, bản đồ do Nhà nước quản lý tại Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố.

2. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có khai thác, sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ tại Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố.

3. Mức thu :

Đơn vị tính: Đồng

STT	LOẠI TƯ LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU PHÍ	
			CUNG CẤP TRỰC TIẾP	CUNG CẤP QUA ĐƯỜNG BƯU CHÍNH HOẶC INTERNET
I	Bản đồ in trên giấy			
1	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn	Tờ	120.000	130.000
2	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	Tờ	130.000	140.000
3	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	Tờ	140.000	150.000
4	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn	Tờ	170.000	180.000
5	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bộ	900.000	910.000
6	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	Bộ	300.000	310.000
7	Bản đồ hành chính cấp huyện	Bộ	150.000	160.000
II	Bản đồ in ploter			
1	Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính cơ sở (không phân biệt tỷ	Tờ A1	120.000	130.000

STT	LOẠI TƯ LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU PHÍ	
			CUNG CẤP TRỰC TIẾP	CUNG CẤP QUA ĐƯỜNG BƯU CHÍNH HOẶC INTERNET
	lệ)			
2	Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính tỉnh, bản đồ địa chính các tỷ lệ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch	Tờ A1	150.000	160.000
III	Bản đồ số dạng Vector			
1	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	400.000	410.000
2	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	440.000	450.000
3	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	670.000	680.000
4	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	760.000	770.000
5	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	950.000	960.000
6	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000	mảnh	2.000.000	2.010.000
7	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000	mảnh	3.500.000	3.510.000
8	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000	mảnh	5.000.000	5.010.000
9	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000	mảnh	8.000.000	8.010.000
10	Bản đồ hành chính Việt Nam	mảnh	4.000.000	4.010.000
11	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	mảnh	2.000.000	2.010.000
12	Bản đồ hành chính cấp huyện	mảnh	1.000.000	1.010.000
13	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	60.000	70.000
14	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	60.000	70.000
15	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	70.000	80.000
16	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	150.000	160.000
17	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	mảnh	250.000	260.000
18	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	mảnh	300.000	310.000
19	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	mảnh	350.000	360.000
20	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000	mảnh	390.000	400.000
	Ghi chú: Nếu chọn lọc nội dung theo các lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau: * Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2 (xem chi tiết) * Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh			
	Mức thu cho 1 lớp thuộc loại địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ (bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2 – làm tròn):	1 lớp/ mảnh		
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200		50.000	50.000

STT	LOẠI TƯ LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU PHÍ	
			CUNG CẤP TRỰC TIẾP	CUNG CẤP QUA ĐƯỜNG BƯU CHÍNH HOẶC INTERNET
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500		50.000	50.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000		60.000	60.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000		65.000	70.000
	Mức thu cho 1 lớp thuộc loại toán học, địa giới, thực vật (bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1-làm tròn):			
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200		50.000	40.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500		40.000	45.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000		50.000	50.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000		55.000	60.000
IV	Bản đồ số dạng Raster			
1	Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính cơ sở (không phân biệt tỷ lệ)	Mảnh	100.000	110.000
2	Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính tỉnh, bản đồ địa chính các tỷ lệ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch	Mảnh	180.000	190.000
V	Tư liệu phim ảnh chụp từ máy bay theo công nghệ truyền thông			
1	Ảnh in ép kích thước (23x23)cm	Tờ	80.000	90.000
2	Phim in ép kích thước (23x23)cm	Tờ	110.000	120.000
3	Ảnh phóng kích thước (30x30)cm	Tờ	110.000	120.000
4	Ảnh phóng kích thước (50x50)cm	Tờ	200.000	210.000
5	Ảnh phóng kích thước (75x75)cm	Tờ	350.000	360.000
VI	Tư liệu phim ảnh chụp từ máy bay theo công nghệ số			
1	Phim quét độ phân giải 16 µm	File	250.000	260.000
2	Phim quét độ phân giải 20 µm	File	110.000	120.000
3	Phim quét độ phân giải 22 µm	File	200.000	210.000
4	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/2000	mảnh	60.000	70.000
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/5000	mảnh	70.000	80.000
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/10.000	mảnh	60.000	70.000
7	Bình đồ ảnh số 1/25.000	mảnh	70.000	80.000

STT	LOẠI TƯ LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU PHÍ	
			CUNG CẤP TRỰC TIẾP	CUNG CẤP QUA ĐƯỜNG BƯU CHÍNH HOẶC INTERNET
8	Bình đồ ảnh số 1/50.000	mảnh	70.000	80.000
VII	Giá trị điểm tọa độ			
1	Cấp 0	Điểm	340.000	350.000
2	Hạng I	Điểm	250.000	260.000
3	Hạng II	Điểm	200.000	210.000
4	Hạng III, hạng IV	Điểm	160.000	170.000
5	Địa chính cơ sở	Điểm	200.000	210.000
6	Địa chính	Điểm	120.000	130.000
VIII	Giá trị điểm độ cao			
1	Hạng I	Điểm	160.000	170.000
2	Hạng II	Điểm	150.000	160.000
3	Hạng III	Điểm	120.000	130.000
4	Hạng IV	Điểm	110.000	120.000
IX	Giá trị điểm trọng lực			
3.1	Điểm cơ sở	Điểm	200.000	210.000
3.2	Điểm hạng I	Điểm	160.000	170.000
3.3	Điểm tựa	Điểm	140.000	150.000
3.4	Điểm chi tiết	Điểm	80.000	90.000
X	Ghi chú điểm tọa độ, độ cao, trọng lực	tờ	20.000	30.000
XI	Tài liệu kỹ thuật ngành			
1	Quyển tài liệu kỹ thuật ngành	Trang	250.000	260.000
XII	Cơ sở dữ liệu nền địa lý			
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/2.000	mảnh	400.000	410.000
2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/5.000	mảnh	500.000	510.000
3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000	mảnh	850.000	860.000
4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/50.000	mảnh	1.500.000	1.510.000
5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/1.000.000	mảnh	8.000.000	8.010.000
6	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều từ 0,5 đến 1 mét	mảnh	80.000	90.000
7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 2 đến 2,5 mét	mảnh	100.000	110.000
8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét	mảnh	170.000	180.000

T. H. CH. M. 1

STT	LOẠI TƯ LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU PHÍ	
			CUNG CẤP TRỰC TIẾP	CUNG CẤP QUA ĐƯỜNG BƯU CHÍNH HOẶC INTERNET
9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 10 mét, đóng gói theo mảnh 1/50.000	mảnh	2.550.000	2.560.000
10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh 1/50.000	mảnh	300.000	310.000
11	Cơ sở dữ liệu địa danh	địa danh	20.000	30.000

4. Tỷ lệ trích nộp vào ngân sách Nhà nước : 40% số thu.

III. Phí thẩm định:

1. Căn cứ thu phí :

- Quyết định số 85/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phạm vi , đối tượng áp dụng :

- Đối tượng nộp phí: các hộ gia đình , cá nhân và tổ chức khi chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

3. Mức thu :

* Trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất :

STT	Qui mô diện tích (m ²)	Mức thu (Đồng/hồ sơ)
1	Tài sản có giá trị đến 1 tỷ đồng	50.000
2	Tài sản có giá trị từ trên 1 đến 5 tỷ đồng	100.000
3	Tài sản có giá trị từ trên 5 đến 10 tỷ đồng	2.100.000
4	Tài sản có giá trị trên 10 tỷ đồng	3.100.000

4. Tỷ lệ trích nộp vào ngân sách Nhà nước : 50% số thu.

IV. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm:

1. Căn cứ thu phí:

- Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phạm vi đối tượng áp dụng :

1. Áp dụng đối với việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố .

2. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin giao dịch bảo đảm do Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố thực hiện.

3. **Mức thu:** cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 30.000 đồng/trường hợp.

4. **Tỷ lệ trích nộp ngân sách nhà nước:** 35% số thu

V. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai :

1. Căn cứ thu phí :

- Quyết định số 81/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phạm vi , đối tượng áp dụng :

- Đối tượng nộp phí : các hộ gia đình , cá nhân và tổ chức khi khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (ngoài tư liệu đo đạc bản đồ : sổ địa chính , sổ mục kê đất đai, sổ theo dõi biến động đất đai và bản lưu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại Văn phòng Đăng ký Đất đai Thành phố.

3. Mức thu :

- Mức thu : 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn , sao chụp hồ sơ, tài liệu , các chi phí này và phí chứng thực tính theo Biểu thu phí tại mục (I)).

Những trường hợp không thu phí :

- Bộ Tài nguyên và Môi trường , các cơ quan tài nguyên và môi trường địa phương , Ủy ban nhân dân các cấp có yêu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và đất đai thuộc phạm vi quản lý.

- Các cơ quan Nhà nước , cơ quan Đảng , cơ quan tổ chức chính trị xã hội có yêu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của mình .

4. **Tỷ lệ trích nộp vào ngân sách Nhà nước :** 10% số thu.

B. BIỂU THU CÁC LOẠI LỆ PHÍ:

I. Lệ phí Địa chính:

1. Căn cứ thu :

- Quyết định số 63/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phạm vi , đối tượng áp dụng :

- Đối tượng nộp phí : các hộ gia đình , cá nhân và tổ chức khi trích lục các văn bản trong hồ sơ địa chính(sổ địa chính , sổ mục kê đất đai, sổ theo dõi biến động đất đai và bản lưu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất tại Văn phòng Đăng ký Đất đai Thành phố.

3. Mức thu :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Cá nhân, hộ gia đình	Tổ chức

			Tại các quận	Tại các huyện	
1	Trích lục các văn bản cần thiết trong hồ sơ địa chính	Đồng /lần	10.000	5.000	20.000
2	Xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	Đồng /lần	20.000	10.000	20.000

II. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

1.Căn cứ thu :

- Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2.Phạm vi , đối tượng áp dụng :

-Áp dụng đối với việc thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố .

-Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc sử dụng thông tin giao dịch bảo đảm do Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố.

3.Mức thu :

STT	CÁC TRƯỜNG HỢP NỘP LỆ PHÍ	MỨC THU (đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

4.Tỷ lệ trích nộp vào ngân sách Nhà nước :

1.Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm : 15% số thu.

III.Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

1.Căn cứ thu:

-Căn cứ Quyết định số 98/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Phạm vi , đối tượng áp dụng :

-Đối tượng nộp phí : các tổ chức được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận tại Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố .

3.Mức thu :**a) Tổ chức:**

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Tổ chức		
			Dưới 500m ²	Từ 500m ² đến dưới 500m ²	Trên 1000m ²
I	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu :				
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng /giấy	100.000	100.000	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	đồng /giấy	200.000	350.000	500.000
3	Cấp giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng /giấy	200.000	350.000	500.000
II	Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận :				
1	Đăng ký thay đổi chỉ có quyền sử dụng đất	đồng /lần	20.000	20.000	20.000
2	Đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng , rừng , tài sản khác ...)	đồng /lần	50.000	50.000	50.000
3	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng /lần	50.000	50.000	50.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng /lần	20.000	20.000	20.000
5	Cấp lại giấy chứng nhận mà có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng /lần	50.000	50.000	50.000

b) Hộ gia đình, cá nhân:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Cá nhân, hộ gia đình	
			Quận	Huyện
	Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận :			

1	Đăng ký thay đổi chỉ có quyền sử dụng đất	đồng /lần	15.000	7.500
2	Đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác...)	đồng /lần	50.000	50.000
3	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng /lần	50.000	50.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng /lần	20.000	10.000
5	Cấp lại giấy chứng nhận mà có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng /lần	50.000	50.000


IV. Tỷ lệ trích nộp vào ngân sách Nhà nước :

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ trích nộp
I	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu :	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	90%
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	0%
3	Cấp giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	0%
II	Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận :	
1	Đăng ký thay đổi chỉ có quyền sử dụng đất	90%
2	Đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác...)	0%
3	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất	0%
4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	0%
5	Cấp lại giấy chứng nhận mà có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	0%

Nơi nhận:

- BGD Sở TNMT "để báo cáo";
 - Chi nhánh VPĐKĐĐ 24 quận huyện; niêm yết công khai tại các điểm thu ngân;
 - Các phòng ban VPĐKĐĐ TP; niêm yết công khai tại quầy tiếp dân;
 - Lưu: VT-KHTC.
- DT-s:V-Anh

GIÁM ĐỐC *anh*



Phạm Ngọc Liên